CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Container Việt Nam

Ngày 31/03/2024	23,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	2.4%	**18.8%**	**19.3%**

DT thuần
Q1/24
586
tỷ VNĐ
QoQ: ▼40.0| -6.3%
YoY: ▲ 123| 26.7%

LN thuần
Q1/24
90.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.20| -3.4%
YoY: ▲ 30.6| 51.0%

LN sau thuế
Q1/24
70.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.30| -5.8%
YoY: ▲ 27.2| 63.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
25.2%
YoY: +/-▲ 2.8%

ROE (TTM)
Q1/24
4.5%
YoY: +/-▲ 0.6%

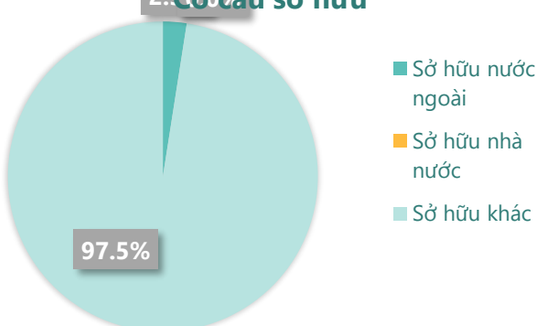
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,895 - 23,796
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,176
Số lượng CPLH (CP)	266,791,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,801,170
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	1.18
EPS	532
P/E	43.5

DT thuần
2023
2,181
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 174| 8.6%

LN thuần
2023
268
tỷ VNĐ
YoY: ▼216| -44.6%

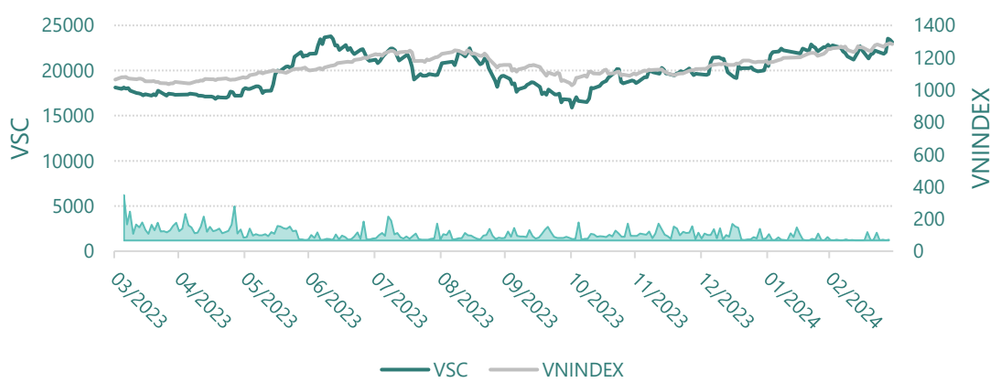
LN sau thuế
2023
199
tỷ VNĐ
YoY: ▼194| -49.4%

Cơ cấu sở hữu

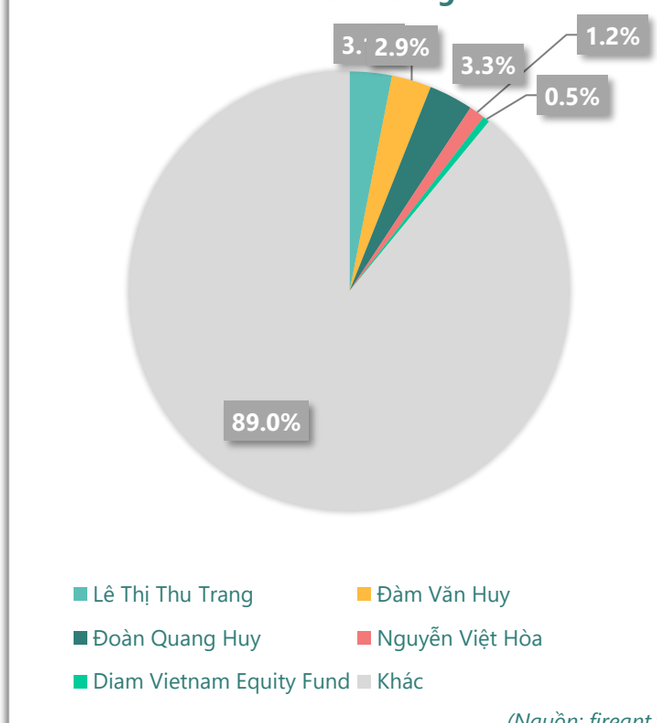


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



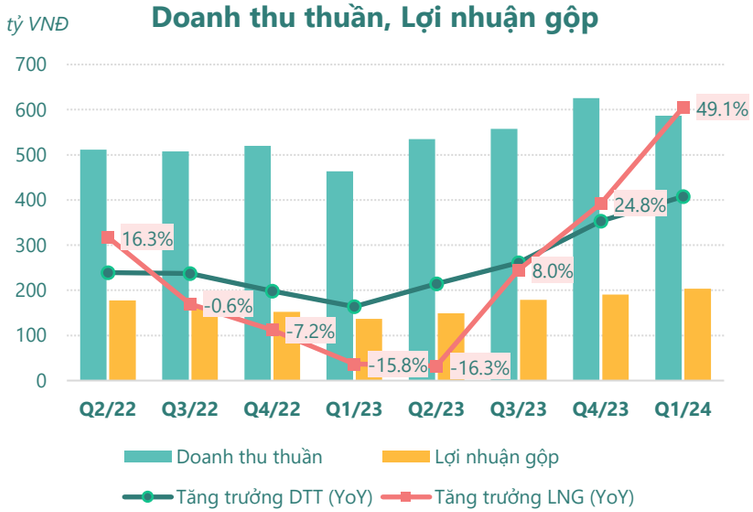
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

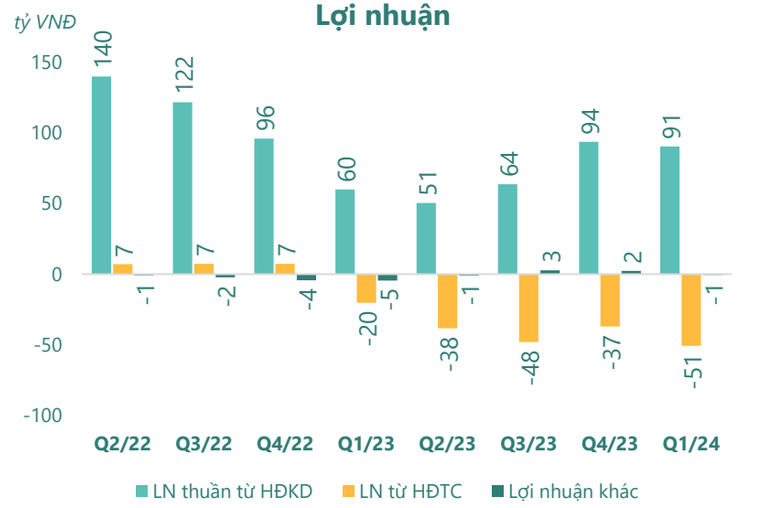
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



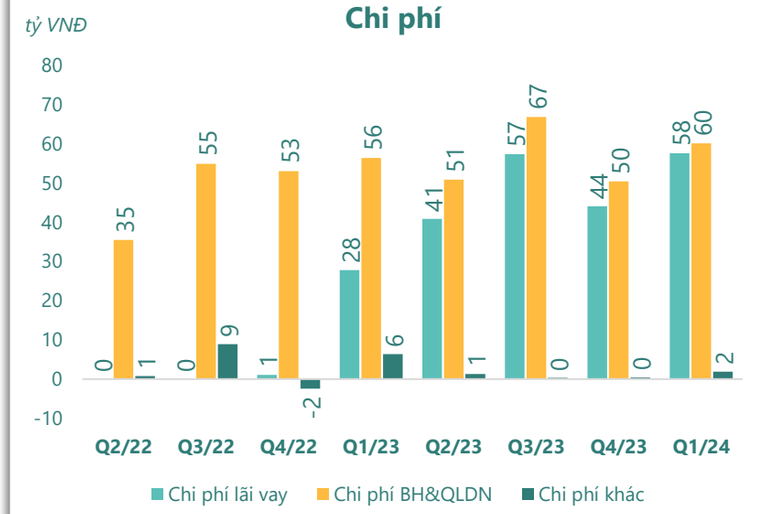
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



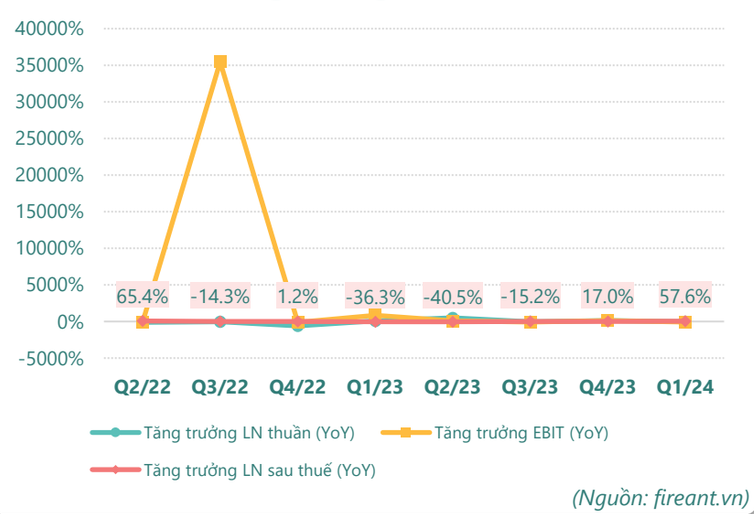
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



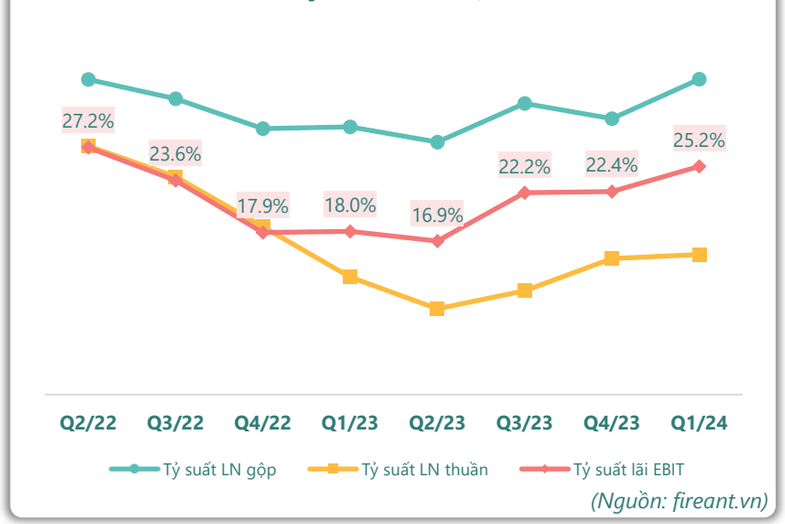
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



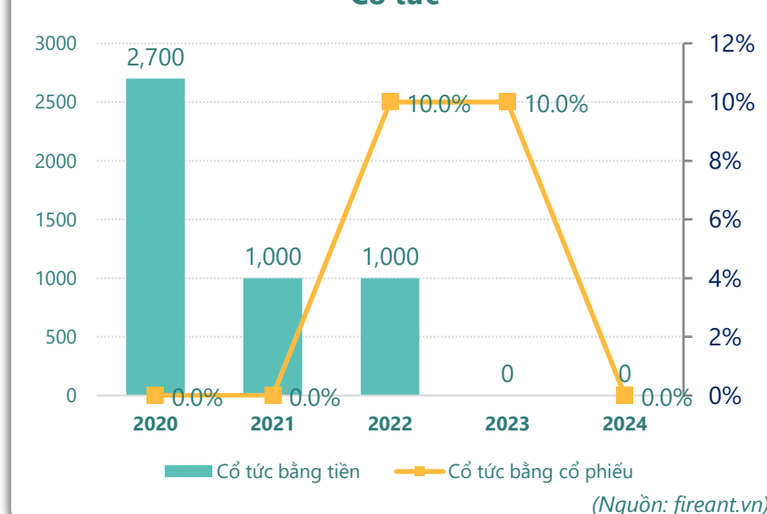
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

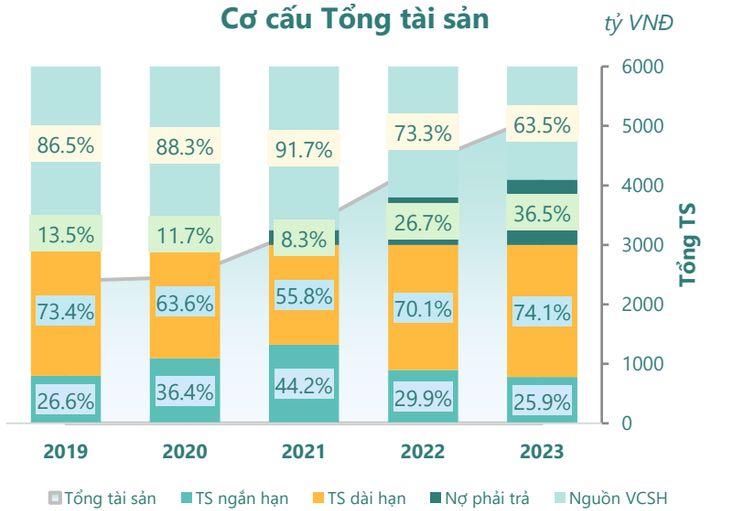
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

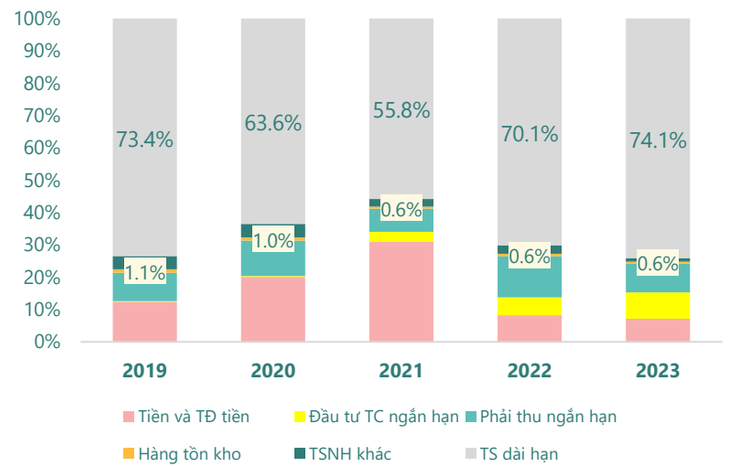
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



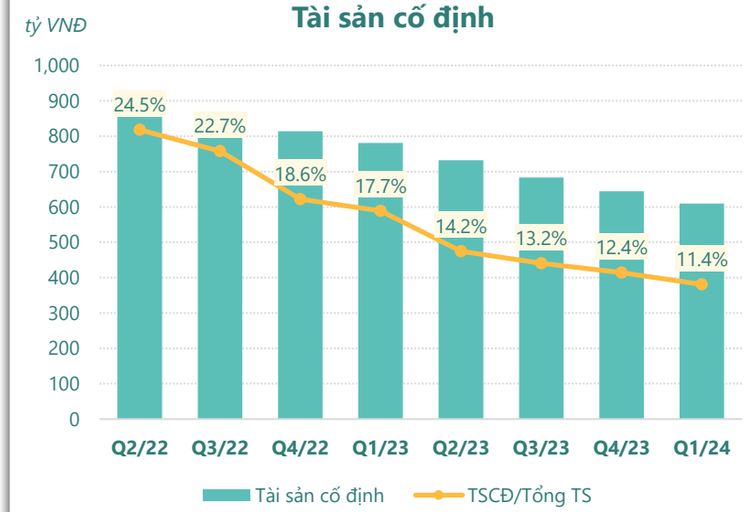
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



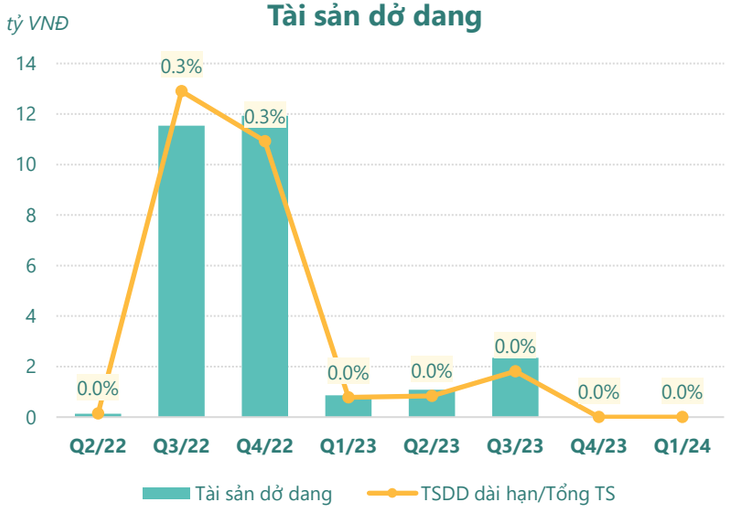
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



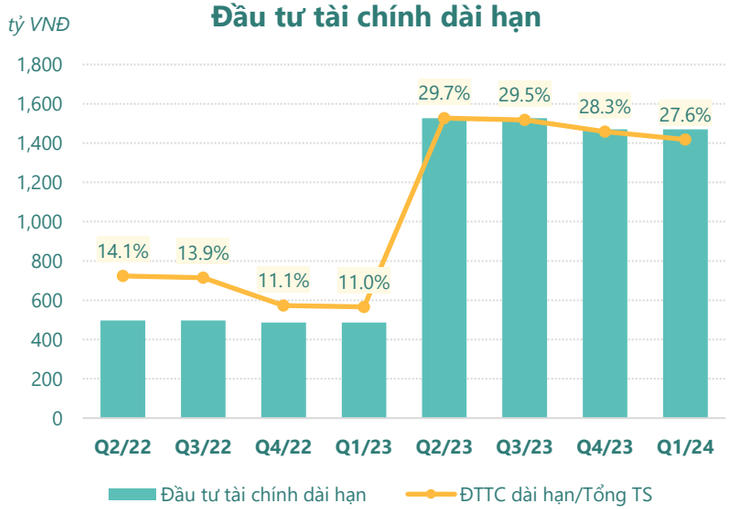
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



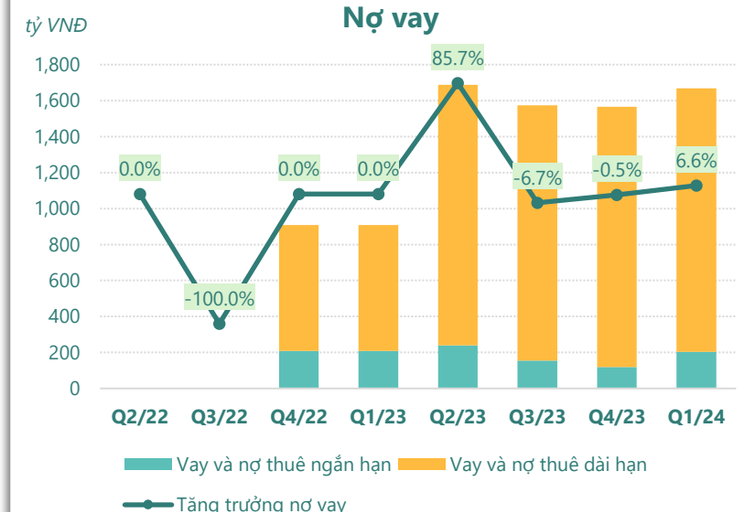
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

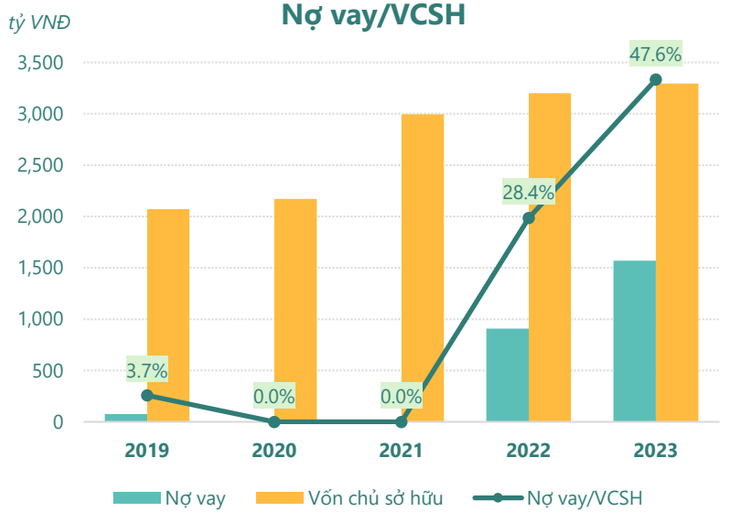
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

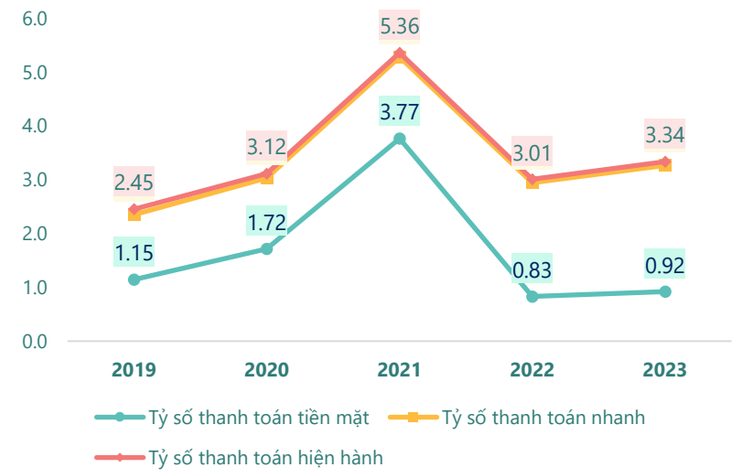
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



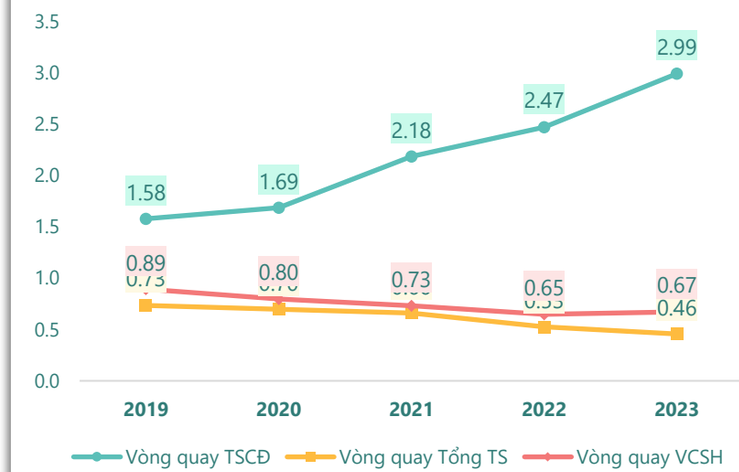
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



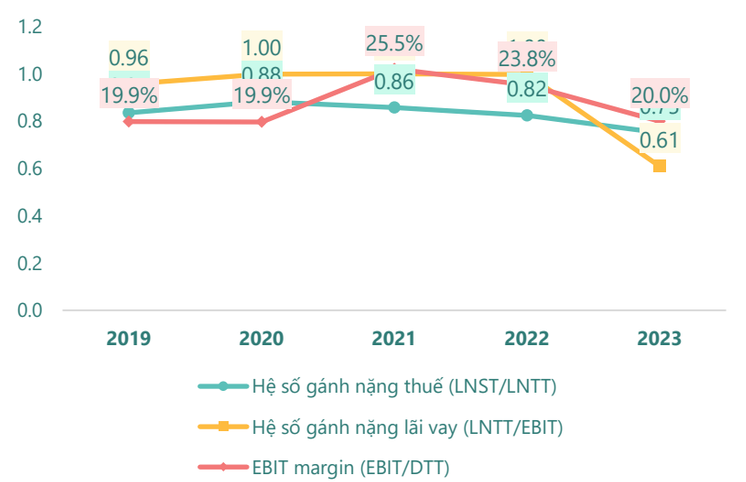
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



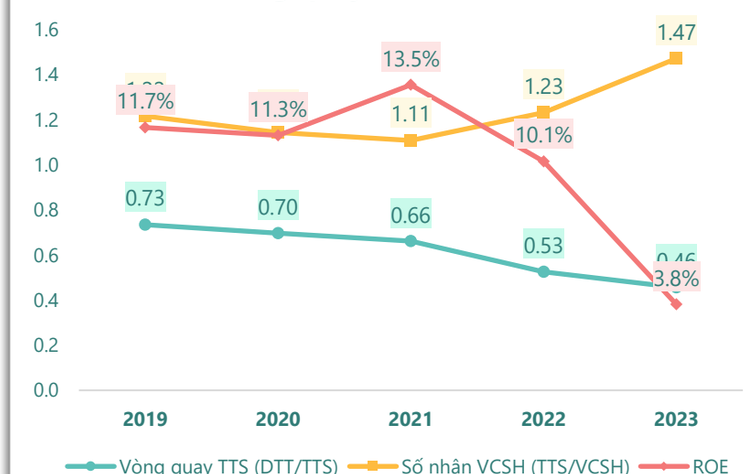
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



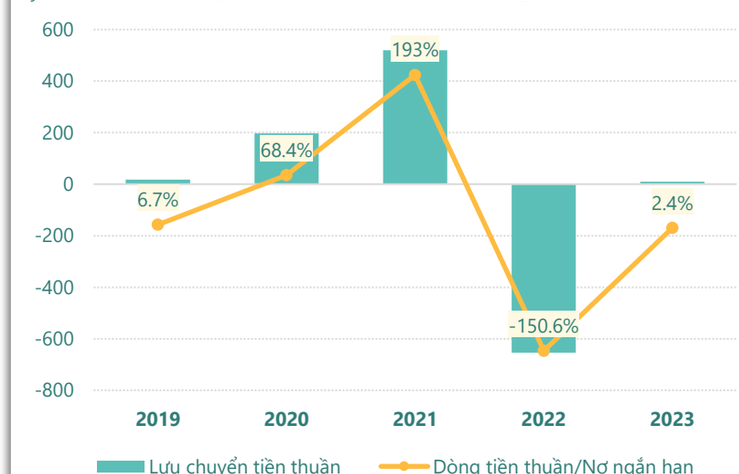
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**586**	**463**	**26.7%**	**2,181**	**2,007**	**8.6%**
Giá vốn hàng bán	383	327	17.0%	1,527	1,349	13.2%
Lợi nhuận gộp	204	137	48.8%	654	659	-0.7%
Doanh thu HĐTC	6.45	8.13	-20.6%	31.1	34.6	-10.0%
Chi phí TC	57.3	28.4	102%	173	5.02	3339%
Chi phí lãi vay	57.6	27.8	107%	170	1.10	15327%
LN trong công ty LKLD	**-2.24**	**0.00**		**-18.0**	**-19.7**	**8.9%**
Chi phí bán hàng	24.8	25.9	-4.1%	94.1	79.2	18.8%
Chi phí QLDN	**35.3**	**30.5**	**15.8%**	**133**	**105**	**26.1%**
LN thuần từ HĐKD	90.6	60.0	51.0%	268	484	-44.6%
Lợi nhuận khác	**-0.65**	**-4.51**	**85.5%**	**-2.90**	**-7.09**	**59.0%**
LN trước thuế	89.9	55.5	62.0%	265	477	-44.4%
Lợi nhuận sau thuế	**70.0**	**42.8**	**63.5%**	**199**	**393**	**-49.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.8**	**28.9**	**55.0%**	**124**	**314**	**-60.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-424	72.1	196	-35.7	375	135
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-446	130	-1,085	-169	86.3	-81.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	771	0	656	183	-399	133
Tiền đầu kỳ	460	360	562	331	309	371
Lưu chuyển tiền thuần	**-99.8**	**202**	**-233**	**-21.6**	**61.5**	**187**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.61	1.21	-0.32	0.14	-0.36
Tiền cuối kỳ	360	562	331	309	371	557

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,334**	**5,191**	**2.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,535	1,346	14.0%
Tiền và tương đương tiền	557	371	50.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	470	425	10.6%
Phải thu ngắn hạn	422	464	-9.1%
Hàng tồn kho	28.6	29.1	-1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	57.9	57.2	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,799**	**3,845**	**-1.2%**
Phải thu dài hạn	826	827	-0.1%
Tài sản cố định	609	644	-5.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1,470	1,470	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**889**	**899**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	4.57	4.57	0.0%
Nợ phải trả	1,997	1,897	5.3%
Nợ ngắn hạn	**438**	**403**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	203	119	71.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	94.1	110	-14.4%
Nợ dài hạn	1,560	1,493	4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,464	1,450	1.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,337**	**3,294**	**1.3%**
Vốn chủ sở hữu	**3,337**	**3,294**	**1.3%**
Vốn điều lệ	1,334	1,334	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)